

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG CỦA NGƯỜI THÁI SỐNG Ở KHU VỰC CAO VÈU, VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT

ĐÀO THỊ MINH CHÂU

Trường Đại học Vinh

TRẦN MINH HỘI, TRẦN HUY THÁI

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Từ xưa tới nay, người dân sống ở gần rừng vẫn phụ thuộc vào rừng, họ khai thác các loại lâm sản để phục vụ cho cuộc sống của mình, từ vật liệu xây dựng, thức ăn, gia vị, vật liệu làm đồ gia dụng, chất nhuộm vải, chất đốt cho đến thuốc chữa bệnh... Việc canh tác theo lối đốt nương làm rẫy, du canh, du cư... cũng phụ thuộc vào rừng, vào đất đai và nước trời,... Tuy nhiên, do dân số ngày càng tăng, nhu cầu khai thác rừng ngày càng lớn,... làm diện tích rừng ngày càng thu hẹp và lùi sâu vào phía trong hoặc lên vùng núi cao hơn, nhiều nhóm dân cư cũng di cư dần vào sâu để tiện việc khai thác tài nguyên rừng và canh tác nương rẫy, 4 bản vùng nghiên cứu là trường hợp như vậy. Qua nhiều năm, dân cư đông hơn, nhiều thôn bản hơn được hình thành và vào sâu trong rừng hơn, khai thác ngày càng nhiều hơn. Điều đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. Việc thành lập nên các VQG, các KBTTN là vô cùng cần thiết để bảo vệ rừng và đa dạng sinh học. Tuy nhiên nó cũng ảnh hưởng lớn tới cuộc sống của những người dân địa phương, khi họ không còn tiếp tục được mở rộng diện tích canh tác theo lối đốt nương làm rẫy, bị cấm khai thác gỗ và một số lâm sản khác từ rừng, các hoạt động sinh kế thay thế đều rất hạn chế, thì cuộc sống của họ ngày càng khó khăn hơn. Không còn cách nào khác là tiếp tục tìm mọi cách để khai thác rừng. Điều này không chỉ dẫn đến việc làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng, suy giảm đa dạng sinh học và phá hủy nhiều hệ sinh thái rừng mà còn làm căng thẳng hơn mối quan hệ giữa lực lượng quản lý bảo vệ rừng và những người khai thác rừng, làm cho việc quản lý rừng ở Nghệ An nói riêng và Việt Nam nói chung ngày càng khó khăn.

Vì vậy, trong đề tài này, chúng tôi muốn tìm hiểu rõ hơn mức độ phụ thuộc vào rừng của người Thái sống ở khu vực Cao Vều, vùng đệm VQG Pù Mát, từ đó đề xuất các biện pháp khai thác và quản lý phù hợp tài nguyên rừng hơn.

I. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm nghiên cứu

Cao Vều là bản đặc biệt khó khăn, là bản xa nhất của xã Phúc Sơn, cách UBND xã 22 km, được thành lập cách đây hơn 200 năm, ban đầu nó có tên là Long Mộc (Theo bản đồ của thời Pháp thuộc), dân số thưa thớt, gồm từ 6-7 hộ, sống tập trung ở vùng rừng sát với vùng lõi của VQG Pù Mát hiện nay. Theo thời gian, dân số tăng lên dần do tự phát và dân từ huyện Thanh Chương và huyện Con Cuông di cư đến. Tiếp đó, từ năm 1995 đến nay khoảng trên 200 hộ dân từ Tân Kỳ di cư đến, và từ Môn Sơn di cư qua.... Quá trình đó làm dân số Cao Vều tăng lên đến hơn 1000 nhân khẩu. Vì thế, ngày 15 tháng 5 năm 2010, Bản Cao Vều được tách thành 4 bản: Cao Vều 1, Cao Vều 2, Cao Vều 3 (Gồm Xóm Bọp, Cây Cốc, Cửa Đền) và Cao Vều 4 (Gồm Xóm Châu Tam, Xóm Trống). Dân cư ở đây hầu hết là người dân tộc Thái (91%), số ít còn lại là người Kinh hoặc người Tày.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Tìm kiếm và tổng hợp các số liệu và thông tin về tình hình kinh tế xã hội của địa phương.

- Phỏng vấn hộ (Households interviews): Chọn ngẫu nhiên ra khoảng 20 hộ trong mỗi bản lựa chọn để tiến hành phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi soạn sẵn (Questionnaires).

- Phỏng vấn linh động những người chủ chốt, những người cung cấp thông tin quan trọng (Key informant interviews): Sử dụng Bảng liệt kê các câu hỏi gợi mở (checklist).

- Thảo luận nhóm (Group discussions): với nhóm dân địa phương để thu thập, đối chiếu số liệu và nắm bắt tình hình chung.

- Quan sát (Fields Observation): Quan sát các hoạt động sản xuất và khai thác tài nguyên rừng, các nguồn thu nhập, tài sản, công cụ lao động,... của các gia đình nơi đến phỏng vấn để đối chiếu, bổ sung... làm chính xác hơn những số liệu thu thập qua phỏng vấn.

- Phân tích định lượng: Sử dụng thống kê mô tả tóm tắt số liệu nhằm có các giá trị trung bình, tần suất, phần trăm, bảng tra chéo, sơ đồ, biểu đồ nhằm làm thoả mãn những mục tiêu đã đặt ra. Các loại xếp loại và đánh giá định lượng sẽ được số hoá để dễ dàng trong việc thống kê.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Các đặc điểm chính của 4 bản vùng nghiên cứu

Phúc Sơn là một trong 5 xã của huyện miền núi Anh Sơn, có diện tích đất tự nhiên rộng nhất (145,34 km²) và dân số ít nên mật độ dân số thưa nhất trong cả huyện (65người/km²). Cả xã Phúc Sơn có 1.988 hộ gia đình, 7.035 nhân khẩu, người Kinh là chủ yếu, chiếm 92,06%, số còn lại chủ yếu là người Thái, sống tập trung ở Cao Vều. Trong tổng số hơn 14.500 ha đất tự nhiên có tới 12.781 ha rừng và hơn 940 ha đất nông nghiệp. Hoạt động kinh tế chính là sản xuất nông nghiệp, gồm trồng lúa, màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm,... Nhưng do diện tích đất nông nghiệp nhỏ hẹp, năng suất thấp nên thu nhập không đủ trang trải cho cuộc sống, người dân ở đây phụ thuộc rất nhiều vào rừng và các hoạt động khai thác tài nguyên rừng.

Do có điều kiện thuận lợi về diện tích đất đai rộng lớn nên việc chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn khá phát triển ở Phúc Sơn. Bình quân mỗi hộ nuôi được từ 2-3 con lợn, từ 2-4 con trâu bò và cả huyện có tới hơn ngàn đàn dê. Chăn nuôi đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống của người dân ở Cao Vều, nó không chỉ giải quyết thực phẩm tại chỗ, mang lại thu nhập và còn cung cấp sức kéo, phân bón phục vụ phát triển nông nghiệp, hỗ trợ việc khai thác lâm sản,...

Tuy nhiên, việc chăn nuôi trâu, bò, dê còn nhiều vấn đề, đặc biệt là ở khu vực Cao Vều: phần lớn vật nuôi được thả rông quanh năm ở trong rừng, khi cần dùng đến thì người nuôi mới đi tìm về, nên chuyện khi tìm về có thêm 1 nghé hoặc 1 bê trong đàn là khá phổ biến. Việc chăn nuôi này đã làm ảnh hưởng lớn đến cấu trúc rừng, đến đa dạng sinh học và công tác bảo vệ rừng.

Đợt điều tra của chúng tôi thực hiện tại 4 bản Cao Vều của xã Phúc Sơn, nơi mà đồng bào dân tộc Thái chiếm đến 92% và tác động của họ đến VQG nhiều nhất trong xã, cuộc sống của họ cũng phụ thuộc vào tài nguyên rừng nhiều hơn cả.

Bảng 1 thống kê một số thông tin cơ bản của 4 bản Cao Vều 1, 2, 3, 4. Do mới được tách ra từ 1 bản nên 4 bản này có số nhân khẩu và diện tích đất nông nghiệp gần tương đương nhau, mỗi nhân khẩu ở các bản đều có trung bình khoảng 0,0197 ha đất nông nghiệp, trong thực tế thì số ruộng này không phải chia đều cho tất cả các khẩu, những người là cán bộ lâm trường nghỉ hưu thì họ không có đất nông nghiệp. Nhìn vào bảng dưới đây ta cũng thấy có sự khác biệt giữa 4 bản, đó là kích thước hộ: bản Cao Vều 4 có kích thước hộ lớn nhất. Ngoài ra còn thấy sự khác biệt khác nữa là ở mức thu nhập của bản Cao Vều 2 lớn hơn hẳn so với ba bản còn lại do ở bản này có nhiều hộ trước đây là công nhân lâm trường nay đã nghỉ hưu nên họ có lương, vì thế nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp và lâm nghiệp của họ cao hơn các nguồn thu khác.

Bảng 1

Một số thông tin cơ bản của 4 bản Cao Vều, Phúc Sơn

	Cao Vều 1	Cao Vều 2	Cao Vều 3	Cao Vều 4
Nhân khẩu (người)	271	223	256	266
Số hộ (hộ)	78	75	65	63
Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	5,4	4,4	5,0	5,2
Diện tích rừng sản xuất/ hộ	1,6	0,97	0,76	0,99
Kích thước hộ	4,4	4,2	4,4	5,3
Số lao động/ hộ	1,8	2,1	2,3	2,2
Số tháng thiếu ăn	3,8	3,9	3,9	4,1
Thu nhập trung bình	24,9	28,8	25,5	22,8
Tỷ lệ hộ nghèo	50%	28%	35%	78%

Nguồn: Kết quả điều tra tháng 5-6/2014

Trung bình mỗi hộ ở cả 4 bản đều thiếu ăn khoảng 4 tháng/năm. Trong thực tế, ruộng nương của họ chỉ có khả năng cung cấp được cho nhu cầu trong khu vực từ 5 đến 6 tháng, lượng gạo mà các bản phải mua từ ngoài vào nhiều hơn số gạo họ tự cung cấp được. Như vậy, tuy phần lớn các hộ đều làm nông nhưng nguồn thu chủ yếu của họ không phải là từ nông nghiệp, họ thường phải sử dụng tiền từ các nguồn thu khác để trang trải cho lượng lương thực bị thiếu.

2. Kinh tế hộ và nguồn thu từ lâm sản

Thu nhập của người dân ở Cao Vều được chia thành 4 nhóm dựa trên các nguồn thu khác nhau:

- Từ làm ruộng, bãi và rẫy: sản phẩm gồm lúa nước, lúa rẫy, ngô, sắn, lạc, đậu, vừng,...
- Từ chăn nuôi: các đối tượng chăn nuôi phổ biến là trâu, bò, lợn, gà, dê,...
- Từ khai thác lâm sản các loại: gỗ, lâm sản ngoài gỗ gồm củi, dược liệu, mật ong, hương liệu, rau, củ, quả, măng, cá, mết trồng, xoan trồng, keo,...
- Từ nguồn khác như: lương, phụ cấp, làm thuê, buôn bán-dịch vụ,...

Ở 4 bản Cao Vều có một đặc điểm khác so với các bản còn lại sống gần với vùng lõi của VQG Pù Mát, đó là nguồn thu của các hộ dân từ nguồn 4 (thu nhập từ các hoạt động khác: trợ cấp, lương, buôn bán, dịch vụ,...) là nguồn thu quan trọng nhất, lớn hơn cả các nguồn thu từ lâm sản mặc dù họ đang sống trong rừng và quản lý một diện tích rừng khá lớn. Nguyên nhân chính là do có khoảng 30-35% các hộ được phỏng vấn đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp hàng tháng, mỗi năm họ có một khoản thu khoảng từ 12-50 triệu/hộ. Đối với những hộ không có nguồn thu từ lương hay trợ cấp thì nguồn thu nhập quan trọng nhất vẫn là từ khai thác tài nguyên rừng, ở bản Cao Vều 4 có tới 72% số hộ có nguồn thu nhập 3 (từ khai thác các loại lâm sản) là lớn nhất, còn ở bản Cao Vều 3 thì có 35% số hộ có nguồn thu nhập 3 là lớn nhất, ở bản Cao Vều 2 thì có 33% số hộ có nguồn thu nhập 3 là lớn nhất và ở bản Cao Vều 1 thì có 28% số hộ có nguồn thu nhập 3 là lớn nhất. Như vậy ở đây chúng ta thấy có sự khác biệt rõ ràng về vai trò của lâm sản đối với người dân tại 4 bản Cao Vều. Trong 4 bản thì người dân ở bản Cao Vều 4 là phụ thuộc vào rừng nhiều nhất, kết quả điều tra cho thấy trung bình 59,2% thu nhập của các hộ ở bản Cao Vều 4 là từ khai thác tài nguyên rừng, 72% số hộ có nguồn thu lớn nhất từ khai thác tài nguyên rừng; còn bản Cao Vều 3 và 2 thì tương đương nhau, có khoảng 33-35% số hộ có nguồn thu quan trọng nhất là từ khai thác lâm sản, bản Cao Vều 1 thì có ít hộ phụ thuộc nhiều vào rừng hơn các bản khác. Bản Cao Vều 4 cũng là bản có thu nhập bình quân/ hộ/ năm thấp nhất do nguồn thu 4 của họ thấp hơn hẳn so với 3 bản còn lại.

Bảng 2

Tổng thu nhập trung bình hộ mỗi năm và các nguồn thu nhập

Bản	Các nguồn thu nhập	Thu nhập TB mỗi hộ từ làm ruộng và rẫy (triệu đ) 1	Thu nhập TB mỗi hộ từ chăn nuôi (triệu đ) 2	Thu nhập TB mỗi hộ từ khai thác lâm sản (triệu đ) 3	Thu nhập TB mỗi hộ từ các hoạt động khác (triệu đ) 4	Tổng thu nhập trung bình
Cao Vều 1		2,9	4,5	8	10,0	24,9
Cao Vều 2		3,2	4,1	7,5	14,0	28,8
Cao Vều 3		2,3	3,5	8,2	11,5	25,5
Cao Vều 4		2,8	3,2	13,5	3,3	22,8

Nguồn: Kết quả điều tra tháng 5-6/2014; Đơn vị tính: triệu đồng

Bảng 2 cũng chỉ cho thấy, nguồn thu từ chăn nuôi trung bình của 4 bản 1,2,3,4 đều cao hơn thu nhập từ trồng trọt, nhưng lại thấp hơn nhiều so với nguồn thu nhập từ khai thác lâm sản. Trong 4 bản thì bản Cao Vều 2 là có thu nhập từ chăn nuôi và nguồn thu nhập từ lương lớn nhất nên thu nhập trung bình hộ mỗi năm của họ rất cao, tới 28,8 triệu. Trong khi đó thu nhập bình quân mỗi hộ/ năm của bản Cao Vều 4 chỉ có 22,8 triệu, do thu nhập từ chăn nuôi và từ nguồn khác thấp nhất, nhưng bù lại, họ lại tập trung khai thác các loại lâm sản nhiều hơn nên thu nhập của họ từ lâm sản nhiều hơn nhiều so với các bản khác. Chính bởi vậy mà tỷ lệ số hộ nghèo trong số những người được phỏng vấn cũng cao nhất, tới 78%; trong khi đó tỷ lệ số hộ nghèo của các hộ được phỏng vấn của bản Cao Vều 3 là 35,3%, của bản Cao Vều 2 là 28,5% và của bản Cao Vều 1 là 50% (Bảng 2).

Bảng 2 cũng cho phép chúng ta một lần nữa khẳng định, ở đâu có thu nhập thấp, nguồn thu của họ từ chăn nuôi, trồng trọt, kinh doanh,... thấp thì người dân ở đó tập trung vào khai thác tài nguyên rừng và nguồn thu nhập từ rừng tăng lên. Hay nói cách khác, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng chính là biện pháp để họ giảm bớt đói nghèo và trang trải cho cuộc sống, người nghèo hơn thì phụ thuộc vào rừng nhiều hơn.

3. Các loại tài nguyên khai thác từ rừng – giá trị, phân bố và sự cạn kiệt

Các loại lâm sản được người dân ở 4 bản Cao Vều khai thác phổ biến nhất đó là:

* *Khai thác gỗ*: Trong 80 hộ được phỏng vấn và quan sát thì khoảng 40 hộ có tham gia vào hoạt động khai thác gỗ (chiếm 50%), nhưng khoảng 12 hộ khai thác gỗ chỉ để dùng, còn 28 hộ còn lại là khai thác gỗ nhằm có thêm thu nhập. Đa số những người này thường đi làm thuê cho các chủ khai thác lớn, mỗi năm họ đi làm thuê từ 60 đến 200 ngày mang lại thu nhập khoảng từ 5 - 10 triệu/ năm. Nơi khai thác chính là Khe Trọc, Khe Rừng, Khe Vều bên rừng Thanh Cương và Khe Mài, Khe Súc ở khu vực rừng Pù Mát.

* *Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ*: Các loại lâm sản ngoài gỗ và sản lượng khai thác trung bình của mỗi hộ người Thái ở khu vực Cao Vều đã khai thác để sử dụng và nâng cao thu nhập được liệt kê trong bảng 3.

Những loại lâm sản ngoài gỗ được khai thác phổ biến nhất gồm:

+ *Củi*: Khai thác củi ở đây chủ yếu để sử dụng trong các gia đình. Người dân ở khu vực này sử dụng ít củi hơn các khu vực Con Công và Trưng Dương. Mỗi năm họ sử dụng hết khoảng 200 đến 300 béc (cái gui của người Thái), giá mỗi béc 20.000 đ. Những hộ không đi lấy được củi để dùng thì thường mua lại của các hộ khác, hàng năm mỗi hộ đó cũng phải chi khoảng 4 đến 6 triệu cho chất đốt.

+ Nứa: Khoảng hơn 70% số hộ tham gia khai thác nứa. Nứa được khai thác không chỉ để sử dụng mà còn bán, mang lại thu nhập trung bình từ 5 trăm nghìn đến 1 triệu cho mỗi hộ gia đình. Có hộ dân có nhân lực và kinh nghiệm khai thác được 7-8 triệu/ năm. Người dân bản Cao Vều 3 ít tham gia khai thác nứa để bán hơn 3 bản còn lại. Nơi khai thác chính là dọc theo các khe ở rừng phòng hộ, khe Trọc và động Ông Hàn.

+ Măng: Trên 80% số hộ có tham gia vào hoạt động khai thác măng để bán và sử dụng, mùa khai thác kéo dài khoảng 3 tháng, từ tháng 7 đến tháng 9, mỗi hộ thu hái được khoảng từ 20-80 kg măng khô và mang lại thu nhập từ 1.000.000 đ đến 4.000.000đ mỗi năm. Nơi khai thác chính là dọc theo các khe ở rừng phòng hộ, khe Trọc, động Ông Hàn và VQG Pù Mát.

Bảng 3

Các loại lâm sản được khai thác phổ biến ở 4 bản Cao Vều, xã Phúc Sơn

TT	Loại lâm sản ngoài gỗ được khai thác	Số lượng (TB/ hộ/ năm)	Nơi khai thác	Giá trị (Giá bán tại bản)	Tình trạng	Tổng thu nhập (ước tính)
2	Củi	200 bẹ (gùi)	01, 02	15.000/1 bẹ	***	3.000.000
3	Nứa	0,5 tấn	01, 02,	250.000/1 tạ	***	1.250.000
4	Măng	10 kg khô	01, 02, 03	70.000/kg khô	***	700.000
5	Mật ong	3 chai	04, 03	100.000/1 chai	*	300.000
6	Hoàng đằng	50 kg	04, 03	100.000/ 1 yển	**	500.000
7	Củ 30	20 kg	01, 02, 03	50.000/ 1 yển	**	100.000
8	Củ mài	3kg	03	20.000/kg	*	60.000
9	Tuyết nhung	1 kg	03	500.000/kg	*	500.000
10	Củ 7 lá 1 hoa	3 kg	03	100.000/kg	*	300.000
11	Quả Sấu	0,5 tạ	03	3.000/kg	**	150.000
12	Quả Sòng	0,3 tạ	03	5.000/kg	**	150.000
13	Hạt bo bo	30	04, 02	10.000/1 kg	**	300.000
14	Lá giông	1000 lá	04, 03	25.000/100 lá	***	250.000
15	Đốt	10 kg	02	12.000/ kg	**	120.000
16	Lá khô	1kg khô	02	60.000/1 kg	*	60.000
17	Thạch xương bồ	1 kg khô	03	120.000/kg	*	120.000
18	Sắn thực	1 kg khô	03	50.000/kg khô	*	50.000
19	Bồ cốt toái	5kg	01,02, 03	20.000/1kg	*	100.000
20	Phong lan	5 chùm	Ven khe	30.000/chum	**	150.000
21	Song mây	50 kg	03	5.000đ/ kg	*	250.000
22	Trám các loại	10 kg	01,02, 03	3.000đ/kg	**	30.000
23	Lá cọ (để dùng)	50 hom	01,02, 03	2000đ/ hom	**	100.000
24	Rau rừng (để dùng)		01,02, 03		**	500.000
	Tổng					9.320.000

Nguồn: Kết quả điều tra tháng 5-6/2014

Chú thích: Nơi khai thác: 01: Rừng phòng hộ; 02: Rừng giao khoán; 03: Rừng đặc dụng;

Tình trạng: * Khan hiếm; ** Ít dần, nguy cơ khan hiếm; *** Có thể khai thác hàng năm.

+ Lá dong, rau các loại, giang, lá cọ,...: Cũng được nhiều hộ tham gia khai thác vì họ sử dụng các loại này thường xuyên vào các dịp lễ, Tết, đám cưới, hội, giỗ, làm nhà,... Họ tranh thủ khai thác trong những lần đi rừng, nếu không dùng hết thì bán lại cho các hộ cần dùng.

+ Mật ong: Trong cả 4 bản chỉ có 9 hộ có người chuyên đi tìm mật ong. Đây là công việc khó nhọc và đòi hỏi kinh nghiệm nhưng lại cho thu nhập cao, có những người trong 1 mùa lấy mật, từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2013 lấy được đến 50 chai mật ong, cho thu nhập đến 5 triệu.

+ Các loại cây thuốc: Từ xưa đến nay, người Thái thường dùng các loại cây trong rừng làm thuốc chữa bệnh, các loại thuốc này do các ông lang, bà mẹ thu hái và chế biến theo kinh nghiệm của họ, thông thường các phương pháp thu hái đều có kỹ thuật và bền vững. Tuy nhiên, trong hơn 10 năm gần đây, thị trường mua bán cây thuốc để đem sang Trung Quốc đã len lỏi vào tận những bản xa nhất. Người dân ở đây thường thu hái các loại: sắn thực, sa nhân, bo bo, cây tuyết nhung, lá khôi,... để bán cho các thương lái ở thị trấn Con Công đưa sang Trung Quốc. Ngoài ra, quả sấu và quả trám cũng được thu hái từ rừng để phục vụ cho nhu cầu sử dụng của các địa phương, các huyện, thị lân cận. Thị trường này đã khiến cho tất cả những người có khả năng đi rừng đều vào rừng thu hái, những năm đầu thu mua (2004-2005), các thương lái thu mua được rất nhiều, hầu như hộ nào cũng có vài người đi khai thác, mỗi ngày có thể lấy được 50kg bobo, hoặc 1-2 tạ Hoàng đằng,... nhưng giá rẻ nên nguồn thu nhập này không cao. Sau nhiều năm thu hái liên tục, nguồn tài nguyên này đã cạn kiệt, hiện nay chỉ khai thác những thứ còn sót lại từ rừng, hoặc của những loài nhanh tái sinh. Có khoảng 20 loại, mỗi loại hàng năm cho người dân thu nhập từ 1 đến 2 trăm nghìn, cũng là khoản thu thêm trong khi các sinh kế khó khăn. Tuy nhiên, kiểu khai thác này dẫn đến cạn kiệt và tuyệt chủng các loài, đặc biệt là những loài lấy thân, lá và rễ.

Trong số các loài LSNG mà người dân vùng Cao Vều khai thác để bán cho các thương nhân thu mua đưa sang Trung Quốc, có một số loài quý hiếm và có tên trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN. Đó là Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), Khôi tía (*Ardisia silvestris* Pitard), Hoàng đằng (*Fibraurea recisa* Pierre).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các bản vùng Cao Vều là những bản nằm gần vùng lõi của VQG Pù Mát, người dân tộc Thái chiếm 92% và có cuộc sống phụ thuộc nhiều vào rừng, từ 26%-59,2% tổng thu nhập của hộ là từ khai thác LSNG. Trong số 80 hộ được phỏng vấn thì 100% số hộ đều khai thác LSNG và trung bình mỗi hộ hàng năm khai thác được lượng LSNG có giá trị khoảng 9,3 triệu đồng. Ngoài ra các hoạt động khai thác gỗ và động vật hoang dã cũng mang lại cho họ nguồn thu không nhỏ. Tuy nhiên ở khu vực Cao Vều chỉ có khoảng 30% số hộ tham gia.

2. Trong số nhiều loại LSNG được khai thác từ rừng để phục vụ cho đời sống và nâng cao thu nhập, có 28 loài được khai thác phổ biến và 20 loài trở thành hàng hóa được bán chủ yếu cho các thương lái để mang đi các huyện, tỉnh khác hoặc sang Trung Quốc. Sự thu mua và khai thác liên tục trong nhiều năm đã khiến nhiều loài LSNG (9/20) lâm vào tình trạng cạn kiệt, khan hiếm, đặc biệt trong đó có 3 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007 và Danh lục Đỏ Việt Nam.

3. Rất cần có các hành động quản lý nghiêm ngặt từ các cơ quan chức năng đối với các loài quý hiếm và cần quản lý, hướng dẫn để việc khai thác LSNG bền vững hơn, đặc biệt là các hoạt động khai thác từ vùng lõi của VQG Pù Mát. Cần có các mô hình trồng trọt kết hợp khai thác bền vững các loài cây thuốc quý, có giá trị và có thị trường ổn định để giúp người dân địa phương vừa ổn định đời sống, nâng cao thu nhập lại vừa hiểu biết về giá trị của các loài cây con quý của rừng, tham gia tích cực hơn vào việc quản lý bảo vệ rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN và PTNT, 2005. Các văn bản pháp quy về quản lý và bảo vệ rừng.
2. Bộ NN và PTNT - Cục Lâm nghiệp, 2003. Chiến lược phát triển dân tộc thiểu số.

3. **Bộ NN và PTNT - Cục Lâm nghiệp**, 2003. Dự án phát triển ngành lâm nghiệp
4. **Luật bảo vệ và phát triển rừng số, 29/2004/** kỳ họp QH thứ 11.
5. **Trần Đức Viên, Nguyễn Vinh Quang, Mai Văn Thành**, 2005. Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế của người dân.

**FOREST RESOURCES EXPLOITATION AND UTILIZATION BY THAI
PEOPLE IN CAO VEU VILLAGES, BUFFER ZONE OF
PU MAT NATIONAL PARK, VIETNAM**

DAO THI MINH CHAU, TRAN MINH HOI, TRAN HUY THAI

SUMMARY

Poverty and forest-dependence of indigenous people living in bufer zone of National Park is a great challenge for the forest management. Forest-dependent lifestyles have been formed and adapted over many generations of Thai people living in Cao Veu area, buffer zone of Pu Mat National Park in Nghe An province. Our research in this area in 2014 showed high degree of dependence on the forest resources of the Thai people in 4 villages of Cao Veu area, especially the Cao Veu No4. Statistic result shows 59.2% of the income of interviewed households was from exploitation of forest resources, 72% of interviewed households had the largest revenues from the forest resources exploitation. Many forest products exploited continuously for many years, now have been almost exhausted. The depletion of NTFPs is a major cause of poverty that increases the pressure on the forest management, especially in Pu Mat National Park.